

ĐẠI HỌC DUY TÂN**TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ KHẢO THÍ LTC****P.501, 254 Nguyễn Văn Linh, Phường Khanh Khê, TP Đà Nẵng****DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI HSK/HSKK - KỲ THI NGÀY 07.12.2025
TẠI ĐIỂM THI HSK DUY TÂN - ĐÀ NẴNG**

TT	Họ và Tên	Họ và Tên (CN)	Ngày sinh	Giới tính	Cấp độ
1	NGUYEN THUY AN		2005-12-07	女	HSK2
2	TRAN VAN AN	陈文安	2005-03-02	男	HSK2
3	NGUYEN HONG DIEU AN		2001-02-07	女	HSK2
4	NGUYEN DUONG HONG ANH		2003-04-15	女	HSK2
5	PHAN THI NHU ANH		2004-01-11	女	HSK2
6	VO NGOC ANH		2004-11-19	男	HSK2
7	DOAN THI LAN ANH		2004-06-25	女	HSK2
8	TRAN THI QUYNH ANH		2004-01-08	女	HSK2
9	BUI CHAU ANH		2004-01-10	女	HSK2
10	VO THI VAN ANH		2004-07-19	女	HSK2
11	NGUYEN VAN ANH		2004-09-08	女	HSK2
12	NGUYEN TRAM ANH		2003-10-31	女	HSK2
13	NGUYEN THI VAN ANH		2003-11-30	女	HSK2
14	NGUYEN TRAN VAN ANH		2004-10-31	女	HSK2
15	DO THI NHA CA		2003-12-11	女	HSK2
16	NGUYEN THE CONG		1995-06-11	男	HSK2
17	NGUYEN THI MAI CHI		2004-07-05	女	HSK2
18	NGUYEN THI MINH CHI		2004-04-12	女	HSK2
19	DO HUU THANH CHUONG		2002-07-27	男	HSK2
20	NGUYEN THI TRANG DAI		2004-01-29	女	HSK2
21	HOANG TRONG DAI		2003-06-12	男	HSK2
22	PHAM HUU DAO		2004-03-02	男	HSK2
23	LE QUOC DAT		2004-04-11	男	HSK2
24	NGUYEN THI HOAI DIEM		2004-04-29	女	HSK2
25	NGUYEN THI ANH DIEU		2004-09-17	女	HSK2
26	CAO THI CAM DIEU		2004-10-02	女	HSK2
27	NGUYEN THUY DUNG		2004-01-01	女	HSK2
28	NGUYEN THI XUAN DUNG		2004-01-03	女	HSK2
29	LE THI ANH DUONG		2004-02-10	女	HSK2
30	VO HUYNH DANG DUY	武黄登维	2004-04-18	男	HSK2
31	NGUYEN THI THAO DUYEN		2000-08-20	女	HSK2
32	PHAN LE HUONG GIANG		2005-10-11	女	HSK2
33	LE THI KIEU GIANG		2002-08-07	女	HSK2
34	NGUYEN THI NGOC HA		2002-09-11	女	HSK2
35	PHAM BAO HAN		2003-08-10	女	HSK2
36	PHAN THI KIEU HAN		2004-07-24	女	HSK2
37	LE THI THANH HANG		2003-05-20	女	HSK2
38	TRUONG THI HANG		2004-04-20	女	HSK2
39	BUI THI THUY HANG		2004-08-24	女	HSK2
40	DANG THI THANH HANG		2001-09-04	女	HSK2
41	VO THI KIM HANH		2002-05-27	女	HSK2

42	DUONG THI MY HANH		2004-05-08	女	HSK2
43	PHAM THI HONG HANH		2004-04-13	女	HSK2
44	LE THI HIEU HANH		2004-03-17	女	HSK2
45	NGUYEN THI HIEN		2005-12-12	女	HSK2
46	VO THI HIEN		2004-09-02	女	HSK2
47	NGUYEN THI DIEU HIEN		2004-02-01	女	HSK2
48	TRAN PHAM DIEM HIEU		2004-01-13	女	HSK2
49	LAM XUAN HIEU		2003-09-12	男	HSK2
50	NGUYEN THI THU HOA		2004-06-14	女	HSK2
51	LE THI HUYEN HOA		2004-02-04	女	HSK2
52	TRAN VAN HOANG		2002-10-11	男	HSK2
53	TRAN QUOC HOANG		2002-11-25	男	HSK2
54	PHAN VAN THANH HUNG		2003-05-20	男	HSK2
55	LE PHAM MAI HUONG		2004-06-16	女	HSK2
56	PHAM THI THU HUONG	范氏秋香	2000-02-13	女	HSK2
57	PHU THANH HUY		2004-06-04	男	HSK2
58	LE THI KHANH HUYEN		2004-06-30	女	HSK2
59	THAI LE NGOC HUYEN		2004-08-01	女	HSK2
60	NGUYEN THI NGOC HUYEN		2003-03-12	女	HSK2
61	VO THI HUYEN	武氏玄	2005-05-16	女	HSK2
62	LE THI KHANH HUYEN		2004-01-10	女	HSK2
63	H CHINH NIE KDAM		2004-04-22	女	HSK2
64	LE THI THUY KIEU		2004-08-26	女	HSK2
65	VAN QUOC KHANH	文 国庆	2003-11-19	男	HSK2
66	PHAM VIET AN KHANH		2004-03-11	女	HSK2
67	TRAN NGUYEN KHOI	陈元辉	2002-10-05	男	HSK2
68	NGUYEN PHUOC LAC		2025-02-17	男	HSK2
69	TRUONG VAN HOANG LAM	张文黄林	2004-10-08	男	HSK2
70	VO THI LAM	武氏蓝	1994-01-05	女	HSK2
71	DANG THI NGOC LAN		2004-05-13	女	HSK2
72	VO THI MY LE		2004-02-24	女	HSK2
73	LE THI KIM LIEU		2004-06-06	女	HSK2
74	TRIEU THI THUY LINH		2004-09-08	女	HSK2
75	HUYNH THI MY LINH		2003-06-16	女	HSK2
76	NGUYEN QUANG LINH		2004-08-14	男	HSK2
77	PHAN THI ANH LINH		2003-05-29	女	HSK2
78	TONG GIA LINH	宋嘉铃	2004-10-05	女	HSK2
79	PHAM THI THUY LINH		2004-05-20	女	HSK2
80	DAO HA LINH	陶和岭	2005-11-16	女	HSK2
81	NGUYEN THI MY LINH	阮氏美玲	2004-06-27	女	HSK2
82	LE QUANG LINH		2003-12-20	男	HSK2
83	TRAN THUY LINH		2003-08-22	女	HSK2
84	NGUYEN THI THUY LINH		2003-04-25	女	HSK2
85	NGUYEN THI THUY LINH		2004-10-31	女	HSK2
86	TRA NGUYEN KHANH LINH		2005-02-06	女	HSK2
87	PHAN THI TRUC LINH		2003-01-03	女	HSK2
88	LUONG THI TUYET LOAN		2004-06-22	女	HSK2
89	NGUYEN THI BICH LOAN		2004-10-03	女	HSK2
90	BUI THI KIEU LOAN		2004-02-06	女	HSK2
91	NGUYEN VAN LOI		2003-08-21	男	HSK2

92	DANG HOANG LONG		2004-12-05	男	HSK2
93	PHAN THANH LONG		2002-07-06	男	HSK2
94	TRAN THI CAM LY	陈氏锦丽	2004-10-05	女	HSK2
95	TRAN THI XUAN MAI		2003-02-10	女	HSK2
96	NGUYEN THI NGOC MAI		2004-06-15	女	HSK2
97	LUONG THUY DIEU MEN		2004-03-31	女	HSK2
98	DUONG THANH MINH		2001-12-21	男	HSK2
99	VO LINH MO		2004-06-11	女	HSK2
100	DAM THI THAO MY		2004-09-19	女	HSK2
101	TRAN NGOC GIANG MY		2006-05-08	女	HSK2
102	DO TRUONG HOANG MY		2002-10-05	女	HSK2
103	PHAM DUONG BAO MY		2004-12-13	女	HSK2
104	PHAN HUYNH THAO MY		2004-06-13	女	HSK2
105	PHAM THI TRA MY		2004-05-26	女	HSK2
106	DANG THI MY MY		2004-02-21	女	HSK2
107	LE THU NA		2004-04-17	女	HSK2
108	LE VAN NAM		2003-10-08	男	HSK2
109	TRAN TRUNG NAM		2004-12-11	男	HSK2
110	VUONG THI KHANH NINH		2003-05-04	女	HSK2
111	NGUYEN THI THANH NGA		2004-01-21	女	HSK2
112	DINH THANH NGA		2004-04-28	女	HSK2
113	LE KIM NGAN		2004-09-11	女	HSK2
114	NGUYEN THI KIM NGAN		2004-11-03	女	HSK2
115	DINH NGUYEN KIM NGAN		2004-05-18	女	HSK2
116	LE THI KIM NGAN		2003-08-24	女	HSK2
117	DUONG TUAN NGHIA		2003-02-22	男	HSK2
118	TRUONG THI BAO NGOC		2004-02-24	女	HSK2
119	TRAN CAO BAO NGOC		2004-09-29	女	HSK2
120	NGUYEN THI NHU NGOC		2004-11-25	女	HSK2
121	NGUYEN HONG NGOC		2003-03-16	女	HSK2
122	PHAM BAO NGUYEN		2004-02-22	女	HSK2
123	LE THI THAO NGUYEN		2004-09-19	女	HSK2
124	NGUYEN NHO NHU NGUYET		2004-11-29	女	HSK2
125	TRAN VAN VIET NHAT		2003-08-20	男	HSK2
126	THIEU CONG NHAT		2001-10-18	男	HSK2
127	PHAN THI BICH NHI		2004-04-24	女	HSK2
128	THAN THI NGOC NHI		2003-10-01	女	HSK2
129	TRUONG THI NHI		2004-08-05	女	HSK2
130	NGUYEN THI QUYNH NHI		2004-06-18	女	HSK2
131	HOANG NGUYEN THAO NHI		2004-02-21	女	HSK2
132	NGUYEN THI YEN NHI		2004-08-22	女	HSK2
133	NGUYEN DINH NHI		2004-11-03	男	HSK2
134	NGUYEN THI YEN NHI		2003-03-27	女	HSK2
135	PHAN NGOC QUYNH NHI		2004-02-03	女	HSK2
136	TRAN THI NGOC NHU		2003-11-08	女	HSK2
137	HO THI CAM NHUNG		2004-10-09	女	HSK2
138	TRUONG THI CUC NHUOC		2004-09-09	女	HSK2
139	PHAN HOAI NGOC OANH	潘懷玉莺	2005-07-06	女	HSK2
140	NGUYEN LE DIEU OANH		2003-03-02	女	HSK2
141	HUYNH THI TRAM OANH		2004-11-01	女	HSK2

142	DUONG NGUYEN LINH OANH		2004-11-10	女	HSK2
143	HOANG VAN PHU		2004-01-10	男	HSK2
144	LUU THI DIEM PHUC		2003-05-17	女	HSK2
145	NGUYEN QUANG PHUC		2003-11-09	男	HSK2
146	TRAN THI TRUC PHUONG		2004-07-04	女	HSK2
147	VU MINH PHUONG	武明芳	2003-10-07	女	HSK2
148	MAC THI PHUONG		2004-08-16	女	HSK2
149	DAO SY QUOC		2004-06-21	男	HSK2
150	NGUYEN NGOC QUY		2003-02-18	男	HSK2
151	LE THI TU QUYEN		2002-12-25	女	HSK2
152	HUYNH NGUYEN LE QUYEN		2004-07-17	女	HSK2
153	LE PHAN THAO QUYNH		2004-03-12	女	HSK2
154	TRUONG NHU QUYNH		2004-08-18	女	HSK2
155	HO THI NGOC QUYNH	胡氏玉琼	2004-11-16	女	HSK2
156	PHAM THI PHUONG SAO		2004-01-09	女	HSK2
157	NGUYEN TIEN TAI		2002-10-08	男	HSK2
158	PHAN VAN TAI		2004-03-26	男	HSK2
159	NGUYEN MINH TAM		2002-05-06	女	HSK2
160	DAO THUY THUY TIEN		2003-11-25	女	HSK2
161	PHAN VAN TIN		2004-02-05	男	HSK2
162	NGUYEN THI TINH		2003-10-10	女	HSK2
163	NGUYEN TAN TOAN		2004-12-18	男	HSK2
164	NGUYEN NGOC PHUC TOAN		2003-06-16	男	HSK2
165	NGUYEN NGOC THANH TU	阮玉青秀	2004-08-03	女	HSK2
166	TRUONG ANH TUAN		2003-12-13	男	HSK2
167	LUONG THI LAN TUONG		2003-02-22	女	HSK2
168	NGUYEN THI TUONG	阮氏象	2005-10-18	女	HSK2
169	NGUYEN THI NGOC THACH		2003-11-03	女	HSK2
170	LE VAN THANG		2004-08-24	男	HSK2
171	NGUYEN HA PHUOC NGOC THANG		2004-04-13	男	HSK2
172	TRAN THAI THANH		2004-05-11	女	HSK2
173	TA PHONG THANH		2004-02-02	男	HSK2
174	TRAN VAN THANH		2003-08-05	男	HSK2
175	NGUYEN NHU THE THANH	阮如世青	2005-10-26	女	HSK2
176	NGUYEN THI PHUONG THAO		2004-08-06	女	HSK2
177	LE THI MINH THAO		2004-05-14	女	HSK2
178	NGO NGUYEN DIEU THAO		2004-03-19	女	HSK2
179	VO THI THANH THAO		2004-09-24	女	HSK2
180	BUI TA QUOC THINH		2003-07-30	男	HSK2
181	HUYNH QUANG THINH	黄光盛	2002-09-11	男	HSK2
182	LE THI MY NGOC THOA	黎氏美玉钗	2005-04-21	女	HSK2
183	DANG THI ANH THU		2004-05-31	女	HSK2
184	DAO MINH THU		2004-09-23	女	HSK2
185	TRAN ANH THU		2004-03-31	女	HSK2
186	PHAN THI ANH THU		2004-03-24	女	HSK2
187	HO THI THU		2003-11-26	女	HSK2
188	LE NGOC MINH THU		2004-06-06	女	HSK2
189	TANG MINH THUAN		2004-08-09	男	HSK2
190	NGUYEN DUC THUAN		2003-11-19	男	HSK2
191	HUYNH THI NHU THUONG		2004-04-28	女	HSK2

192	NGUYEN VAN THUONG		2004-03-26	男	HSK2
193	HOANG THI THUONG THUONG		2003-10-10	女	HSK2
194	TRAN THI THU THUONG		2004-08-26	女	HSK2
195	NGUYEN THI HOAI THUONG		2004-02-23	女	HSK2
196	TRAN THI HOAI THUONG		2004-10-04	女	HSK2
197	TU HUYEN NGOC THUY		2004-06-06	女	HSK2
198	TRAN THI THU THUY		2005-10-24	女	HSK2
199	NGUYEN THI AN THUYEN		2003-09-24	女	HSK2
200	NGO DANG THUY TRAM		2005-12-22	女	HSK2
201	NGUYEN NGOC BAO TRAM	阮玉宝赞	2004-01-23	女	HSK2
202	NGUYEN NGOC BICH TRAM	阮玉碧簪	2005-02-22	女	HSK2
203	ONG PHAN BAO TRAN		2004-07-18	女	HSK2
204	PHAM HUYNH TO TRAN		2001-02-22	女	HSK2
205	LE THI MINH TRANG		2004-12-10	女	HSK2
206	HA THI QUYNH TRANG		2004-07-25	女	HSK2
207	PHAN TRAN LINH TRANG		2004-04-07	女	HSK2
208	PHAN THI THUY TRIEU	潘氏翠晁	2003-08-01	女	HSK2
209	VO THI TU TRINH		2003-05-09	女	HSK2
210	LE THI TU TRINH		2004-03-06	女	HSK2
211	PHAM DOAN THANH TRUC		2003-07-08	女	HSK2
212	NGUYEN CHI TRUNG		2004-11-08	男	HSK2
213	DINH QUOC TRUNG		2003-06-29	男	HSK2
214	TRUONG QUANG TRUONG	张光长	2002-01-24	男	HSK2
215	LE NGUYEN PHUONG UYEN		2003-09-04	女	HSK2
216	TRAN NGUYEN HA UYEN		2001-10-12	女	HSK2
217	LE THI PHUONG UYEN		2004-12-21	女	HSK2
218	NGUYEN THI THUY UYEN		2002-07-18	女	HSK2
219	TRAN THAO VAN		2003-05-21	女	HSK2
220	VO THI VI VAN		2004-04-16	女	HSK2
221	NGUYEN THI ANH VAN	阮氏英文	2003-11-04	女	HSK2
222	DUONG TAT VAN		2003-07-04	女	HSK2
223	LE THI CAM VAN		2004-05-24	女	HSK2
224	NGUYEN THI THAO VI	Ruǎn Shì Cǎowēi	2001-01-26	女	HSK2
225	LE THI HUYEN VI	黎氏玄薇	2001-10-27	女	HSK2
226	LE THI TUONG VI		2004-02-02	女	HSK2
227	NGUYEN QUOC VIET		2004-10-31	男	HSK2
228	NGUYEN QUOC VIET		2003-04-15	男	HSK2
229	LE HOANG QUOC VIET	黎黄国越	2005-08-08	男	HSK2
230	NGUYEN BAO VINH		2004-08-31	男	HSK2
231	PHAM TRUONG VU		2003-05-28	男	HSK2
232	BUI NGUYEN TRUC VY	裴氏竹薇	2005-07-22	女	HSK2
233	DUONG KHANH VY		2003-10-10	女	HSK2
234	PHAM THI DIEM VY		2004-12-21	女	HSK2
235	LE THI VY	黎氏薇	2004-02-22	女	HSK2
236	VAN THI NHU Y		2004-07-30	女	HSK2
237	TRAN THI NHU Y		2004-12-19	女	HSK2
238	NGUYEN NGOC BAO YEN		2004-03-31	女	HSK2
239	LE HOANG LAN ANH		2003-10-01	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
240	NGUYEN THI HOANG ANH	阮氏黄英	2008-09-01	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
241	PHAM VO TAM ANH	范武心英	2008-04-04	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP

242	LE NGUYEN QUYNH CHAU		2014-02-16	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
243	CHE THANH DAO	请桃	1996-03-17	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
244	HUYNH NGOC DIEP		2008-10-27	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
245	DO THI THUY HONG	杜氏翠红	2003-03-06	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
246	DONG THI KHANH HUYEN	佟氏庆玄	2004-04-05	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
247	PHAM QUANG KHANH	范光庆	2003-09-18	男	HSK3-HSKK SỐ CẤP
248	NGUYEN DIEU KHUYEN	阮妙娟	2009-04-19	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
249	NGUYEN THI THANH LAM	阮氏情蓝	2004-08-31	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
250	NGUYEN DANG HOANG LAM	阮登黄蓝	2008-10-27	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
251	DANG HOANG LINH		2009-03-15	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
252	LE VAN LY	云璃	2005-04-02	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
253	TA THI NGOC NGA	谢氏玉娥	2004-06-12	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
254	DO THI THANH NGAN	清银	2005-12-13	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
255	PHAN TUYET NHA		2004-05-24	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
256	LE THI YEN NHI	黎氏燕儿	2004-12-01	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
257	NGUYEN TUYET NHUNG	阮雪绒	1993-10-05	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
258	LE THI THUY NHUNG		2005-04-02	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
259	DOAN CAO THIEN PHUC	团高天福	2003-05-17	男	HSK3-HSKK SỐ CẤP
260	BUI THI DIEU PHUONG	裴氏妙芳	2008-03-09	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
261	LUU VAN QUANG	刘文光	2004-02-09	男	HSK3-HSKK SỐ CẤP
262	NGUYEN TRUONG KHANH QUYNH		1996-02-04	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
263	DAO NGUYEN THI MAI QUYNH		2009-10-15	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
264	HUYNH NGUYEN MY SA	黄阮美莎	2005-11-19	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
265	HOANG THI THANH TIEN	黄清进	2003-08-21	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
266	NGUYEN THI THANH THAO		2004-09-10	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
267	NGUYEN NGOC ANH THU	阮玉英书	2000-02-17	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
268	NGUYEN THI HA THUY		2004-07-29	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
269	TRAN THI DIEM THUY		1994-11-06	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
270	NGUYEN THI LINH TRANG		1995-06-25	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
271	CHAU THI TRINH	周氏贞	2004-08-02	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
272	NGUYEN THI TRINH		2003-02-21	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
273	NGUYEN THI HONG TRINH	阮氏红贞	2001-02-03	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
274	NGUYEN THI MY TRINH	阮氏美珍	2008-07-20	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
275	NGUYEN TRAN TU UYEN		2002-06-13	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
276	PHAM HOAI VU UYEN	范怀宇渊	2008-11-20	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
277	HUYNH VO THUY VAN	黄武署芸	2001-07-26	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
278	NGUYEN QUANG VINH	荣	2002-05-02	男	HSK3-HSKK SỐ CẤP
279	DUONG VAN VUONG		2003-03-07	男	HSK3-HSKK SỐ CẤP
280	NGUYEN NGOC TUONG VY	阮玉蔷薇	2008-02-27	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
281	TRAN NU HOANG YEN	陈女黄燕	2008-08-17	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
282	DO NU MAI ANH	杜女梅英	2025-10-23	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
283	CAN THI ANH		1995-08-12	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
284	DUYEN DO PHUONG DAI	缘杜方臺	1987-02-16	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
285	NGHIEM ANH DAO		2008-12-06	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
286	NGUYEN TRAN TIEN DAT	阮陈进达	2004-06-22	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
287	TRAN NHAT HA		2002-10-25	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
288	NGO TRAN GIA HAN	吴陈嘉欣	2006-08-07	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
289	LE NGUYEN XUAN HOA	黎阮春和	2004-01-03	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
290	VO THI THU HOANG	秋黄	1992-03-17	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
291	HO THI HONG	胡氏红	2001-03-01	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP

292	NGUYEN THI HUYEN	阮氏玄	2001-01-12	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
293	TONG LE KHANH LINH	宋黎庆玲	1998-05-27	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
294	LE THI KHANH LINH	黎氏庆玲	2006-01-02	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
295	LE HUYNH TRUC LINH	竹玲	2004-06-17	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
296	PHAM NGOC KHANH LINH		2008-12-28	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
297	PHAN THI HONG LINH	潘氏红玲	2001-10-20	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
298	HOANG TA TRUC LOAN	黄谢竹湾	2008-10-27	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
299	PHAM THI LY	范氏璃	1991-08-30	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
300	LE QUANG MINH	黎光明	2002-10-20	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
301	VO VI NA	武维娜	2006-06-05	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
302	NGUYEN THI MY NGOC	阮氏美玉	1997-07-01	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
303	NGUYEN THI HONG PHUOC	阮氏红福	2003-06-22	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
304	NGUYEN THI BICH PHUONG	阮氏璧芳	1998-10-25	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
305	HUYNH THI HANH PHUONG	幸芳	1983-10-10	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
306	NGUYEN THI THU SUONG	阮氏秋霜	1988-04-07	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
307	NGUYEN THI SUONG	阮氏霜	1995-10-20	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
308	NGUYEN THI THANH TUYEN	阮青泉	2008-06-10	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
309	HO THI THANH THAO	胡氏青草	1993-10-20	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
310	BUI THI THIET	裴氏切	2008-01-10	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
311	Y THOA		2005-08-28	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
312	PHAM THI KIM THOA	范	2000-09-23	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
313	NGUYEN THI NHAT THUONG	阮氏日光	2003-07-11	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
314	DAO THI NHU THUY	陶氏如垂	2000-01-16	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
315	NGUYEN THI NHAT UYEN		2003-01-21	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
316	LUU THI TU UYEN	刘氏秀渊	1993-05-24	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
317	BUI THI TUONG VI	裴氏祥微	1994-09-28	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
318	BUI KHANH VI	裴庆薇	2005-04-19	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
319	HO THI TAM ANH	胡氏心英	2004-04-14	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
320	NGUYEN THI VAN ANH	阮氏云英	2002-01-21	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
321	DANG THI MY ANH	邓氏美瑛	2004-08-19	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
322	NGUYEN THI PHUONG ANH	阮氏芳英	2000-08-23	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
323	TRAN THI LINH DAO	陈氏灵桃	2005-09-13	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
324	DO THI HUYEN DIEU	杜氏玄妙	2005-01-07	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
325	NGUYEN THI THUY DUNG	阮氏垂蓉	2004-09-02	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
326	TONG THI QUYNH DUYEN	宋氏琼媛	2004-08-17	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
327	LE HAI HIEN	黎海贤	2004-08-12	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
328	NGUYEN THI HIEN	阮氏贤	2004-06-12	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
329	NAY H' HNGUEN	那赫云	2025-11-09	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
330	NGUYEN THI KIM HUE	阮氏金惠	2003-12-26	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
331	NGUYEN THI KHANH LINH	阮氏庆玲	2004-11-10	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
332	HOANG THI MY LINH	黄氏美玲	2004-10-26	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
333	LE THI NGOC MAI	黎氏玉梅	2004-02-07	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
334	NGUYEN THI THU MAY	阮氏秋云	2008-10-29	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
335	NGUYEN DINH HUYNH NA	阮丁黄娜	2003-12-21	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
336	DANG THI NHAN	邓氏娴	2003-10-31	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
337	NGUYEN THI BICH NHU	阮氏碧如	2004-10-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
338	TRAN THI KIEU OANH	陈氏桥莺	2001-08-30	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
339	TRAN THI KIEU OANH	陈氏娇莺	2004-02-05	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
340	LE THI KIM OANH	黎氏金莺	2004-02-10	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
341	NGUYEN THI TUYET OANH	阮氏雪莺	2002-12-16	女	HSK5-HSKK CAO CẤP

342	NGUYEN NGOC ANH PHI	阮玉英飞	2004-07-07	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
343	DAU THI HOAI PHUONG	陶氏怀芳	2003-10-23	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
344	DANG THI THU PHUONG	邓氏秋凤	2001-06-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
345	TRAN THI NGOC QUE	陈氏玉桂	2003-09-09	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
346	NGUYEN THI NHU QUYNH		2004-08-07	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
347	NGUYEN THI DIEM QUYNH	阮氏艳琼	2004-12-10	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
348	PHAM THI NHU QUYNH	范氏如琼	1996-04-06	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
349	THAI THI THUONG	泰氏苍	2004-01-02	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
350	TRAN Y BANG THUY	陈意冰垂	2003-08-07	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
351	PHAN TRUONG NGOC THUY	潘张玉翠	2004-10-04	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
352	TRAN THI THANH THUY	陈氏清翠	2004-04-18	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
353	TRAN THI THANH THUY	陈氏清翠	2004-02-07	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
354	NGUYEN THI MINH THUYEN	阮氏明船	2001-11-16	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
355	HO THI MY TRINH	胡氏美贞	2004-01-15	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
356	DANG DINH TRUONG	邓庭长	2004-10-26	男	HSK5-HSKK CAO CẤP
357	DAO TO UYEN	陶素渊	2004-12-28	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
358	HOANG TO UYEN	黄慷渊	2004-03-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
359	DANG THANH VAN	邓青文	2000-08-20	男	HSK5-HSKK CAO CẤP
360	NGUYEN THI LINH CHAU	阮氏灵珠	1997-12-15	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
361	NGUYEN TIEN DUNG	阮进勇	2002-04-26	男	HSK6-HSKK CAO CẤP
362	NGUYEN THI NGOC HUYEN		2002-12-26	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
363	NGUYEN NGOC KHANH LINH	阮玉庆玲	2002-03-04	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
364	NGUYEN THI VI NGAN	阮氏微银	1995-09-16	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
365	NGUYEN LUAN VAN QUYNH	阮轮云琼	2008-05-01	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
366	TON NU BANG TRINH		2002-10-15	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
367	NGUYEN LE NGOC VY	阮黎玉薇	2007-11-02	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
368	NGUYEN MINH TRUC		2008-07-08	女	HSKK TRUNG CẤP
369	NGUYEN THI TRA MY	阮氏茶媚	2004-05-20	女	HSKK CAO CẤP
370	NGUYEN THI THANH VI	阮氏青微	2001-08-18	女	HSKK CAO CẤP